TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2023/DS-PT
Ngày 27 tháng 9 năm 2023
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nông Xuân Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 65/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu buộc tháo dỡ tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1959. Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đỗ Mạnh Y, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: Tổ I, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 7 năm 2021), (có mặt).

- Bị đơn: Cụ Nguyễn Thị A, sinh năm 1936 và ông Nguyễn Thượng H, sinh năm 1971; Đều cư trú: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (cụ A vắng mặt, ông H có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1959. Địa chỉ: B đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 4 năm 2022), (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã T, huyện B,

tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1959. Địa chỉ: B đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 4 năm 2022), (có mặt).

+ Ông Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1960; trú tại: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

+ Bà Đoàn Thị T1, sinh năm 1962; trú tại: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, bà T1: Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1959. Địa chỉ: B đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 3 năm 2023 và ngày 04 tháng 4 năm 2023), (có mặt).

+ Anh Nguyễn Xuân H2, sinh năm 1989 và chị Nguyễn Phương T2, sinh năm 1993; đều trú tại: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (anh H2 có mặt, chị T2 vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh H2, chị T2: Ông Đỗ Mạnh Y, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: Tổ I, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 3 năm 2023), (có mặt).

- Người làm chứng:

+ Ông Phạm Xuân T3, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

Người kháng cáo: Cụ Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Thượng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và những lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đỗ Mạnh Y trình bày:

Bà Đỗ Thị V (nguyên đơn) kết hôn với ông Nguyễn Xuân H3 ngày 13/01/1989, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Năm 1993 Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện B có chủ trương bán đất thổ cư cho các hộ gia đình tại khu Đ, thôn N, xã T, huyện B mỗi suất là 105m^2. Do gia đình bà V, ông H3 có nhu cầu mua đất nên ngày 15/3/1993 ông H3 đi nộp số tiền 573.000 đồng (suất của gia đình) và có nộp hộ suất của cụ Nguyễn Tiến Đ (bố đẻ ông H3 hiện đã chết) số tiền 427.000 đồng, khi nộp tiền UBND xã Tam Hợp viết chung vào phiếu thu số 21 và có ghi cụ thể số tiền của từng hộ. (cụ thể: hộ ông H3 ghi riêng, hộ cụ Đ ghi riêng).

Sau khi nhận được thông báo ngày 15/3/1993 của UBND xã T "về việc thu tiền lệ phí cấp đất thổ cư" thì hộ gia đình ông bà V nộp số tiền còn thiếu là: 927.000 đồng nên ngày 18/3/1993 ông H3 đã đi nộp đủ số tiền còn thiếu bằng phiếu thu số 27 ngày 18/3/1993 cho UBND xã T.

Như vậy tổng số tiền hộ gia đình bà V, ông H3 đã nộp 1.500.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà Vĩnh H4 được UBND xã T giao thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20 có diện tích 105m^2. Sau khi có được đất cụ Đ bàn với vợ chồng ông bà Vĩnh H4 xây chung 02 thửa để làm gara ô tô nên hai hộ xây chung móng chia thành 03 gian, nhưng việc làm gara không thành, hai nhà xây thành chiếc quán 03 gian lợp bằng proximăng. Đến năm 1997 khi các tấm lợp vỡ, thường xuyên bị ngập nước sau mỗi trận mưa nên ông H4 đã sửa sang, lợp lại gian nhà và làm thợ cơ khí tại đó cho đến tháng 5/2009 thì ông H4 chết. Thửa đất do cụ Đ mua ở bên cạnh đã giao cho ông Nguyễn Thượng H (em trai ông H4) quản lý, sử dụng.

Đến năm 2011 ông Nguyễn Thượng H có hỏi mẹ con bà V cho mượn chìa khóa lán để nhờ vật liệu xây dựng (vì thời gian này ông H làm nhà thửa đất bên cạnh). Đến năm 2012 ông H đã phá gỡ hết tài sản và máy móc trong quán nhà bà V sau đó chiếm giữ thửa đất từ đó cho đến nay. Bà V có đến gặp cụ A nhờ cụ A can thiệp thì cụ A nói tiền nộp mua thửa đất là của vợ chồng cụ A ngày trước, lý do đất đứng tên ông H4 là cụ Đ, cụ A nhờ ông H4 đi mua hộ nên bây giờ cụ A thu lại.

Bà V xác định thửa đất thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20, diện tích 105m^2 (qua đo đạc thực tế là 100,7m^2) tại thôn N, xã T, huyện B là tài sản chung của vợ chồng bà Vĩnh H4. Nay bà V khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận thửa đất là tài sản chung của vợ chồng ông bà V, buộc cụ Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Thượng H phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất trả lại thửa số 945, tờ bản đồ số 20 tại khu Đ nay là thôn N, xã T, huyện B cho bà V. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc ông H phải tháo dỡ 02 mái tôn và 01 cột bê tông cốt thép trụ đỡ trên phần diện tích 100,7m^2 để trả lại cho bà V. Hiện nay thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20, thôn N, xã T, huyện B do ông Nguyễn Trọng H1 là người đang quản lý, sử dụng nên bà V đề nghị buộc ông Nguyễn Trọng H1 phải trả lại thửa đất này cho bà V.

Bị đơn cụ Nguyễn Thị A và người đại diện theo ủy quyền của cụ A là ông Nguyễn Đức L trình bày:

Cụ Nguyễn Thị A và cụ Nguyễn Tiến Đ (sinh năm 1933, chết năm 2005) có 06 người con chung. Cụ thể đó là: Ông Nguyễn Trọng H1, ông Nguyễn Xuân H3, ông Nguyễn Tiến H5, ông Nguyễn Quang H6, ông Nguyễn Thượng H và bà Nguyễn Thị N. Vào năm 1993 UBND xã T có bán đất thổ cư cho các hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại xã được mua 01 suất đất (diện tích 7x15m, với giá 1.500.000 đồng) tại khu Đ, thôn N, xã T. Do điều kiện gia đình đông con và các con đã trưởng thành đang ở chung cùng với vợ chồng các cụ tại đất thổ cư

trong xóm N nên vợ chồng cụ A Đ quyết định mua 02 suất ngoài mặt đường 320 mục đích sau này để cho các con kinh doanh kiếm sống. Vì điều kiện UBND xã đưa ra là chỉ bán cho mỗi hộ đứng tên mua 01 suất nên hai cụ có nhờ con trai là ông Nguyễn Xuân H3 đứng tên mua suất liền kề. Tổng số tiền phải nộp là 3.000.000 đồng, nguồn tiền là tiền của vợ chồng cụ A Đ nộp nhiều lần, có lần cụ nộp trực tiếp, có lần ông H3 đi nộp thay, có lần xã trừ vào tiền vợ chồng cụ cho UBND xã vay. Khi nhận đất cụ D nhận 02 thửa liền nhau là thửa 945 và 945.1, tờ bản đồ số 20, tổng diện tích 210m^2. Sau khi mua được đất vợ chồng cụ A Đ tiếp tục bỏ tiền đầu tư thuê anh Kim Văn B trú tại Chùa T, H làm thợ xây dựng móng, đổ đất vào 02 suất đất để làm nhà từ dưới ruộng sâu lên bằng mặt đường 302 tốn kém hàng trăm triệu. Sau đó hai cụ làm nhà tạm trên đất được giao để dự kiến cho thuê làm Gara sửa chữa ô tô. Sau đó không may cụ Đ và ông H3 chết, đến năm 2011 cụ A cho họp các con thống nhất làm thủ tục tặng cho 01 suất đất cho con trai là Nguyễn Thượng H xây nhà và tạm thời giao cho vợ chồng ông H, bà T quản lý sử dụng đất liền kề (thửa đất bà V đang có tranh chấp) còn lại chưa quyết định cho ai. Đến nay đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN).

Nay bà V khởi kiện yêu cầu cụ A trả lại đất thì cụ không đồng ý với lý do thửa đất này là vợ chồng cụ bỏ tiền ra mua của UBND xã T chỉ nhờ ông Nguyễn Xuân H3 đứng tên trên phiếu thu tiền. Sau khi mua đất vợ chồng cụ đầu tư xây dựng móng nhà và làm quán mục đích để cho thuê; một nửa đã tặng cho vợ chồng Hiền T5, nửa còn lại là di sản thừa kế của cụ Đ để lại vẫn thuộc quyền sở hữu của cụ A. Bà V không có công sức tạo lập nên không có quyền đòi lại.

Bị đơn ông Nguyễn Thượng H và người đại diện theo ủy quyền của ông H là ông Nguyễn Đức L trình bày: Bố mẹ ông H là cụ Nguyễn Tiến Đ (sinh năm 1933, chết năm 2005) và cụ Nguyễn Thị A. Năm 1993 UBND xã T có chính sách bán thửa đất thổ cư cho mỗi hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại xã được mua 01 suất đất tại khu Đ, thôn N, xã T, huyện B. Do điều kiện gia đình đông anh em ở chung nên bố mẹ ông H có mua 02 thửa đất ngoài mặt đường 302 mục đích để các cụ làm nơi cho thuê. Cụ Nguyễn Tiến Đ đứng tên mua 1 suất và bảo con trai là Nguyễn Xuân H3 đứng tên suất còn lại. Tại thời điểm này anh cả là Nguyễn Trọng H1 đang đi lao động tại nước ngoài, ông H được biết số tiền phải nộp là 3.000.000 đồng nguồn tiền là của cụ Đ, cụ A nộp làm nhiều lần, có lần xã trừ vào tiền ứng vay của cụ Đ, các lần đi họp và nhận đất đều là cụ Đ. Sau khi nhận được đất cụ Đ, cụ A lại tiếp tục đầu tư thuê anh Kim Văn B ở Chùa T, H làm chủ xây dựng vận chuyển vật liệu từ trong nhà ra để làm móng liền hai thửa đất được mua từ dưới ruộng sâu lên bằng mặt đường. Sau đó cụ Đ, cụ A xây nhà tạm làm quán cho thuê 01 nửa, 01 nửa còn lại cho vợ chồng ông H xây nhà hai tầng để kinh doanh. Nay bà V khởi kiện quan điểm của ông H là không đồng ý. Lý do năm 1993 khi mua đất thì ông H3 chưa có công ăn, việc làm, sống phụ

thuộc vào cụ Đ, cụ A. Việc ông H3 có tên trên đất là cụ Đ, cụ A nhờ ông H3 đứng tên trên 01 suất đất do quy định của UBND xã nên ông H3 chỉ là người nộp thay cho cụ Đ, cụ A. Vì vậy đây là tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ A, đất này là đất cấp trái thẩm quyền, ông H3, bà V không có công sức tạo lập nên bà V không có quyền khởi kiện. Đối với phần diện tích đất tranh chấp ông H xác định chỉ có 72,9m^2, còn 27,8m^2 nguyên đơn yêu cầu là phần đất nông nghiệp vợ chồng ông được cụ A đổi cho bà Nguyễn Thị T4 có giấy thỏa thuận đổi ruộng canh tác ngày 06/5/2008, không liên quan đến diện tích đất tranh chấp, phần đổi ruộng với ông Phạm Xuân T3 giáp ranh với đất tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Nguyễn Đức L thống nhất trình bày: Bà T kết hôn với ông Nguyễn Thượng H năm 1992. Bà được biết năm 1993 bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Tiến Đ và cụ Nguyễn Thị A có mua 02 suất đất tại khu Đ, sau đó hai cụ thuê thợ, mua vật liệu xây móng 02 thửa đất liền nhau. Gia đình thống nhất cho vợ chồng bà 0 thửa để làm nhà hai tầng kinh doanh, 01 thửa hai cụ làm lán tạm để cho thuê và có giao cho vợ chồng bà quản lý. Nay bà V khởi kiện đề nghị buộc vợ chồng bà phải tháo dỡ công trình và trả lại thửa đất 105m^2 bà không đồng ý vì đó là tài sản của cụ Đ, cụ A, nay cụ A đang còn sống nên có quyền định đoạt. Bà V không có công sức tạo lập nên không có quyền khởi kiện. Đối với phần diện tích đất tranh chấp bà cũng xác định chỉ có 72,9m^2, còn 27,8m^2 là phần đất nông nghiệp vợ chồng bà được cụ A cho đổi cho bà Nguyễn Thị T4 có giấy thỏa thuận đổi ruộng canh tác ngày 06/5/2008, không liên quan đến diện tích đất tranh chấp, phần đổi ruộng với ông Phạm Xuân T3 giáp ranh với đất tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng H1 và người đại diện theo ủy quyền của ông H1 là ông Nguyễn Đức L thống nhất trình bày: Ông xác nhận như lời trình bày của ông H về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp và quá trình sử dụng. Thời điểm năm 1993 ông đang ở L Nga qua điện thoại gia đình thông báo xã có chủ trương bán đất thổ cư cho các gia đình có nhu cầu mua đất, UBND xã quy định mỗi hộ gia đình chỉ được đứng tên 01 suất, cụ Đ, cụ A mua 02 suất, 01 suất do hai cụ đứng tên, suất còn lại do ông Nguyễn Xuân H3 đứng tên. Lý do ông H3 lập gia đình đã tách 01 hộ, còn các em lập gia đình sau chưa tách hộ vẫn ở chung với hai cụ. Nguồn tiền mua đất từ hàng hóa do ông gửi về như xe máy min, tủ lạnh, tủ đá, bàn là …Hai cụ bán trang trải cuộc sống và tiết kiệm mua đất. Giấy tờ gửi hàng đã lâu hiện không còn lưu trữ được, chỉ còn hàng xóm chứng nhận. Về nguồn tiền xây dựng quán: Là nguồn tiền mặt ông gửi về, lúc xây dựng có người thợ xây dựng xác nhận, xây xong quán do hai cụ quản lý, hiện thửa đất vẫn do gia đình quản lý. Tiền gửi về do bà bạn nghỉ phép mang về đưa cho hai cụ là 5000 đô la, thời điểm đó xây mất bao nhiêu ông không rõ. Năm 2009 ông H3 chết đột tử ông về và ông trực tiếp quản

lý thửa đất, ông và vợ là Đoàn Thị T1 đứng kê khai tại sổ mục kê tại UBND xã và ký giấy xác nhận diện tích đất ngày 23/12/2009. Hiện nay vợ chồng ông là người đang quản lý, sử dụng đối với thửa đất.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị T1 là ông Nguyễn Đức L tại phiên tòa xác nhận quan điểm của bà T1 thống nhất như quan điểm của ông H1.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân gia đình, Điều 163, 164, 166, 213 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị V . Công nhận thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20, diện tích 100,7m^2 thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Xuân H3 và bà Đỗ Thị V. Buộc ông Nguyễn Thượng H phải tháo dỡ tài sản là 01 mái tôn có diện tích 10,5m^2, 01 trụ bê tông cốt thép 0,2m^2, 01 mái tôn phía sau nhà có diện tích 27,5m^2; buộc ông Nguyễn Trọng H1 phải trả lại thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20, qua đo đạc thực tế có diện tích 100,7m^2 được xác định theo các mốc giới 1,2,3,4,5,6,7,8,1 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc cho bà Đỗ Thị V. (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06 tháng 7 năm 2023 cụ Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Thượng H có đơn kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên theo hướng sửa mối quan hệ tranh chấp từ tranh chấp "quyền sử dụng đất và yêu cầu buộc tháo dỡ tài sản" sang tranh chấp "Chia di sản thừa kế" và xem xét lại mốc giới thửa đất tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của cụ Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Thượng H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị A và Nguyễn Thượng H; giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của cụ Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Thượng H trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét, giải quyết. Bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, do bà T không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí nên Tòa án không xem xét yêu cầu kháng cáo là phù hợp quy định của pháp luật.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

Về việc xác định người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đưa UBND xã T, huyện B là cơ quan giao đất cho gia đình ông Nguyễn Xuân H3, bà Đỗ Thị V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, xét thấy UBND xã T, huyện B là cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật không liên quan gì đến việc Tòa án giải quyết tranh chấp giữa gia đình ông Nguyễn Xuân H3, bà Đỗ Thị V với cụ Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Thượng H. Do vậy Tòa án cấp phúc thẩm không xác định và đưa UBND xã T, huyện B vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đỗ Thị V khởi kiện cụ Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Thượng H phải trả lại cho bà V thửa đất số 945, tờ bản đồ 20, diện tích 105m^2 và yêu cầu ông H phải tháo dỡ tài sản để trả lại đất tại xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên. Sau khi xét xử sơ thẩm cụ Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Thượng H là bị đơn kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung vụ án: Nguyên đơn là bà Đỗ Thị V khởi kiện và cho rằng diện tích đất tại thửa số 945, tờ bản đồ số 20 tại thôn N, xã T, huyện B là tài sản chung của vợ chồng ông bà H3 V được UBND xã T, huyện B bán cho vợ chồng vào năm 1993. Sau khi được giao đất, vợ chồng ông bà H3 V xây dựng làm quán sử dụng một thời gian đến năm 2009 khi ông H3 chết. Khoảng những năm

2011, 2012 cụ A, ông H mượn chìa khóa quán để vật liệu xây dựng do ông H làm nhà rồi sau đó ông H chiếm giữ từ đó đến nay. Bà V yêu cầu cụ A, ông H trả lại thửa đất trên; còn cụ A và ông H cho rằng thửa đất trên do xã T cấp cho gia đình cụ A, nguồn tiền nộp cho xã là của vợ chồng cụ Đ, cụ A. Ông H3 chỉ là người đứng tên thay cho hai cụ nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị V quyết định: Công nhận thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20 thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Xuân H3 và bà Đỗ Thị V. Buộc ông Nguyễn Thượng H phải tháo dỡ tài sản, buộc ông Nguyễn Trọng H1 phải trả lại thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc cho bà Đỗ Thị V. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, cụ Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Thượng H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị V.

[5]. Xét về kháng cáo của cụ Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Thượng H; Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về diện tích đất tranh chấp nguyên đơn (bà V) yêu cầu giải quyết qua đo đạc thực tế là 100,7m^2, còn bị đơn (ông H) cho rằng diện tích đất tranh chấp chỉ là 72,9m^2, đối với phần diện tích phía sau là diện tích của ông H đã đổi cho ông T3, bà T4 theo giấy thỏa thuận đổi đất ruộng năm 2008. Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng là ông T3, bà T4 (là người theo bị đơn khai đổi đất cho bị đơn) đều khẳng định không có việc đổi đất tại phần diện tích đất tranh chấp. Cụ thể là phần diện tích đất đổi của ông T3 ở bên cạnh; còn diện tích đất đổi của bà T4 ở các xứ đồng khác. Lời khai của ông T3, bà T4 phù hợp với các tài liệu chứng cứ do chính quyền địa phương xuất trình cho Tòa án. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Xuân T3 khai nhận có đổi đất cho vợ chồng H T5; còn người đại diện của UBND xã T xác định diện tích đất các thửa do UBND xã bán năm 1993 là như nhau. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để khẳng định phần diện tích đất tranh chấp được xác định qua đo đạc thực tế là 100,7m^2, do vậy lời của ông T3 tại phiên tòa phúc thẩm mâu thuẫn lời khai trước đó và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nên không được chấp nhận.

- Về yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp là tài sản chung vợ chồng ông Nguyễn Xuân H3, bà Đỗ Thị V: Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện năm 1993 UBND xã T theo chủ trương chung là cấp đất giãn dân cho các hộ gia đình đông con trên địa bàn xã (cấp đất có thu tiền) tại xứ Đ (nay thuộc thôn N, xã T, huyện B). Căn cứ vào lời khai cán bộ thời kỳ năm 1993 và phiếu thu tiền do gia đình cụ A nộp cho Tòa án thể hiện hộ gia đình cụ Nguyễn Tiến Đ, Nguyễn Thị A được giao 01 suất đất, hộ ông Nguyễn Xuân H3 (con trai cụ Đ, cụ A) được giao 01 suất đất liền kề, số tiền phải nộp là 1.500.000đồng/01 suất. Cả 02 thửa đất hiện nay đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Tài liệu do cụ A là bị đơn đã xuất trình cho Tòa án là 02 phiếu thu tiền ngày 15/3/1993 và ngày 18/3/1993 và 01 thông báo ngày 15/3/1993 đã thể hiện rõ. Cụ thể là:

Nội dung phiếu thu tiền số 21 ngày 15/03/1993 thể hiện: Nhận của: Ông Nguyễn Tiến Đ + ông Nguyễn Xuân H3; còn Phiếu thu số 27 ngày 18/3/1993 thể hiện: Nhận của: ông Nguyễn Xuân H3. Bộ phận công tác: thôn N. Về khoản: Nộp tiền lệ phí đất thổ cư ông Đ = 427.000 đồng, ông H3 =753.000 đồng. Số tiền 1.000.000 đồng, bằng chữ (một triệu đồng). Người nộp ký tên H3.

Phiếu thu số 27 ngày 18/3/1993 thể hiện: Nhận của ông Nguyễn Xuân H3. Bộ phận công tác: thôn N. Về khoản: Nộp tiền lệ phí mua đất thổ cư, nộp đợt 2. Số tiền: 927.000 đồng, Người nộp: H3.

Thông báo ngày 15/3/1993 thể hiện: Ông bà Nguyễn Văn H7 đã nộp 573.000 đồng, thiếu 927.000 đồng, yêu cầu ông H7 hoàn thiện số tiền còn nộp thiếu.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại UBND xã T và thu thập các biên bản làm việc với ông Tạ Quang T6 -Nguyên phó chủ tịch xã thời kỳ 1989-1995 và ông Tạ Tiến H8 - nguyên cán bộ địa chính xã T cho biết: Năm 1989 đến năm 1995, UBND xã T có kế hoạch cấp đất thổ cư cho các hộ trên toàn xã, ông Đ, ông H7 thôn N thuộc diện được cấp đất thổ cư tại khu Đ thuộc thôn N, xã T, huyện B. UBND xã T đã cấp đất thổ cư theo tiêu chuẩn của mỗi suất 105m^2/ 01suất. UBND xã T cấp cho ông Nguyễn Tiến Đ là 105m^2 và ông Nguyễn Xuân H3 là 105m^2. Sau khi xem xét toàn bộ giấy tờ nộp tiền ngân sách UBND xã T là hợp lệ. Ông Tạ Quang T6 nguyên phó chủ tịch xã, ông Tạ Tiến Hoàn n cán bộ địa chính xã đã đo đạc giao đất cho ông Đ, ông H3. Khi nhận đất ông H3 không có mặt, ông Đ nhận hộ ông H3 đất thổ cư tại khu Đ 105m^2, cá nhân ông Đ và ông H3 nhận đất thổ cư riêng lẻ, UBND xã T không giao đất thổ cư gộp hai người là một. Khi giao đất thổ cư cho ông Đ, ông H3 thì ông T6 và ông H8 chỉ đo đạc giao đất, không có giấy tờ biên bản giao đất cho ông Đ, ông H3. Các giấy tờ liên quan đến ông Đ, ông H3 nộp tiền cho UBND xã T do quá lâu nên ông T6, ông T7 không nhớ rõ số tiền nộp. Chỉ biết khi giao đất UBND xã T đã viết giấy mời ông Đ, ông H3 đến nhận đất thổ cư, nhưng ông H3 không đến nhận đất nên UBND xã giao đất của ông H3 do ông Đ nhận thay.

Căn cứ vào các tài liệu chứng như trên có cơ sở xác định: Về điều kiện để được cấp đất giãn dân phải là hộ gia đình trên địa bàn xã có nhu cầu mua đất thổ cư, số tiền phải nộp của mỗi suất là 1.500.000 đồng. Đối chiếu với phiếu thu và Thông báo của UBND xã T có căn cứ xác định được thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20 khu Đ, thôn N, xã T, huyện B là đất bán giãn dân cho hộ ông Nguyễn Xuân H3; còn việc cụ A, ông H cho rằng nguồn tiền mua đất là của cụ A, cụ Đ nhưng không cung cấp được tài liệu gì chứng minh về việc đưa tiền cho ông H3 để nhờ ông H3 đứng tên mua đất hộ, toàn bộ chữ ký trong 02 phiếu thu thể hiện

người nộp là ông H3. Trong phiếu thu số 21 thể hiện rất rõ số tiền của hộ cụ Đ, hộ ông H3 nộp. Sau khi mua được đất hộ gia đình ông H3 cũng quản lý và xây dựng làm lán làm cơ khí tại đây từ 1999 cho đến khi ông H3 chết năm 2009. Năm 1993 chỉ có hộ gia đình cụ Đ và hộ gia đình ông H3 đủ điều kiện được cấp đất. Như vậy tiêu chuẩn được cấp đất, được giao thời điểm năm 1993 là tiêu chuẩn của hộ gia đình ông H3.

Bà Đỗ Thị V kết hôn với ông Nguyễn Xuân H3 năm 1988, thời điểm năm 1993 hộ gia đình ông H3 có 03 nhân khẩu là ông H3, bà V và 01 con chung là anh Nguyễn Xuân H2, sinh năm 1989 (là con ông H3, bà V). Số tiền 1.500.000 đồng dùng để mua đất theo như khai nhận của nguyên đơn là nguồn tiền chung của vợ chồng tích góp được, anh H2 lúc này còn nhỏ (04 tuổi) không có công sức trong việc tạo lập tài sản chung. Vì vậy cần xác định thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20, thôn N, xã T được ông H3, bà V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng ông H3, bà V.

Trong quá trình giải quyết vụ án UBND xã T xác định phần diện tích đất đang tranh chấp là đất cấp trái thẩm quyền tuy nhiên hiện không nằm trong quy hoạch, đã được sử dụng ổn định, lâu dài từ 1993 cho đến nay. Khi làm việc với Phòng tài nguyên và môi trường huyện B thể hiện đối với khu đất tại xứ Đ, xã T, huyện B đối tượng được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là các hộ dân có phiếu thu tiền. Như vậy hộ ông H3, bà V sẽ là đối tượng được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đang tranh chấp.

Ông Nguyễn Thượng H, bà Nguyễn Thị T cho rằng từ năm 1993 đến khi phát sinh tranh chấp vợ chồng ông bà là người đóng thuế đất hàng năm. Qua xác minh tại UBND xã T thì hiện không còn lưu trữ được sổ thu thuế đất nông nghiệp. Tuy nhiên Biên lai thu thuế do ông H, bà T xuất trình không trùng khớp với số diện tích tranh chấp, bên cạnh đó biên lai cũng không ghi nộp thuế cho diện tích đất nào. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định các Biên lai và Phiếu thu do ông H, bà T xuất trình không nộp thuế cho thửa đất đang tranh chấp. Mặt khác, pháp luật về đất đai quy định việc nộp thuế là nghĩa vụ của người sử dụng đất, không thể căn cứ vào việc nộp thuế để xác định đó là người có quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Trọng H1 cho rằng nguồn tiền gửi về cho cụ A, cụ Đ mua đất là của ông H1, thời điểm ông H3 còn sống giữa ông và ông H3 có thỏa thuận với nhau về việc ông H3 quản lý giúp ông thửa đất đã mua, đồng thời ông cho biết tại thời điểm kê khai năm 2009 và đo vẽ bản đồ VN 2000 theo tài liệu tại địa phương lưu trữ là do ông và bà T1 (vợ ông) quản lý. Tuy nhiên, ông H1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc nhờ ông H3 mua đất và quản lý thửa đất, không có bất cứ văn bản thỏa thuận nào giữa ông H3 và cụ Đ, cụ A về việc đưa tiền cho ông H3 để mua đất. Toàn bộ các tài liệu lưu giữ về thửa đất từ thời điểm từ 1993 đến khi ông H3 chết đều không thể hiện chủ sử dụng là ông

H1 hay cụ Đ, cụ A. Đối với phiếu xác nhận diện tích đất đai ngày 02/12/2009 thửa đất đang tranh chấp thể hiện chủ hộ ký nhận là ông Nguyễn Trọng H1, sổ mục kê do xã quản lý lập theo đo vẽ bản đồ VN 2000 thể hiện thửa đất do ông Nguyễn Trọng H1, bà Đoàn Thị T1 quản lý được cán bộ địa chính xã T cung cấp là việc đo vẽ theo bản đồ VN 2000 và kê khai khi đo vẽ là ghi nhận lại người đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất. Tại thời điểm đo vẽ bản đồ VN 2000 do ông H3 đã chết và thửa đất đang được vợ chồng ông H1, bà T1 quản lý nên việc ông H1, bà T1 kê khai khi đo vẽ là phù hợp thực tế. Tuy nhiên, việc ông H1, bà T1 tự ý kê khai khi đo vẽ để có tên trong sổ mục kê tại thời điểm lập bản đồ VN B không phải là căn cứ duy nhất để xác định ông H1, bà T1 có quyền sử dụng thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20 thôn N, xã T, huyện B.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đồng nghĩa với kháng cáo của cụ A, ông H không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của cụ Nguyễn Thị A và kháng cáo ông Nguyễn Thượng H; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện bình Xuyên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thể hiện thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20, thôn N, xã T, huyện B do vợ chồng ông Nguyễn Trọng H1, bà Đoàn Thị T1 là người đang quản lý, sử dụng; Gia đình ông Nguyễn Thượng H đã xây dựng tài sản trên đất phải trả lại cho bà Đỗ Thị A1. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc ông Nguyễn Trọng H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả lại thửa đất số 945, tờ bản đồ 20 thôn N, xã T cho bà Đỗ Thị V và buộc ông Nguyễn Thượng H phải tháo dỡ tài sản là chưa đầy đủ. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung bà Đoàn Thị T1, bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ cho đầy đủ, phù hợp quy định của pháp luật và đảm bảo cho việc thi hành án.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên cụ Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Thượng H phải chịu án phí phúc thẩm. Cụ Nguyễn Thị A được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của cụ Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Thượng H; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên.

Căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân gia đình; Điều 163, Điều 164, Điều 166 và Điều 213 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị V. Công nhận thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20, diện tích 100,7m^2 thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Xuân H3 và bà Đỗ Thị V. Buộc ông Nguyễn Thượng H và bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ tài sản là 01 mái tôn có diện tích 10,5m^2, 01 trụ bê tông cốt thép 0,2m^2, 01 mái tôn phía sau nhà có diện tích 27,5m^2; buộc ông Nguyễn Trọng H1 và bà Đoàn Thị T1 phải trả lại thửa đất số 945, tờ bản đồ số 20, qua đo đạc thực tế có diện tích 100,7m^2 được xác định theo các mốc giới 1,2,3,4,5,6,7,8,1 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc cho bà Đỗ Thị V, (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

2. Về án phí dân sự: Ông Nguyễn Thượng H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Nguyễn Thượng H đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000140 ngày 13/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS Bình Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Sơn